

Họ và tên:.....Lớp.....

TUẦN 2

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. Ôn tập: So sánh hai phân số

1. So sánh hai phân số cùng mẫu số

Quy tắc: Trong hai phân số có cùng mẫu số:

- +) Phân số nào có tử số bé hơn thì phân số đó bé hơn.
- +) Phân số nào có tử số lớn hơn thì phân số đó lớn hơn.
- +) Nếu tử số của hai phân số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.

Ví dụ:

$$\frac{2}{5} < \frac{3}{5}; \frac{3}{5} > \frac{2}{5}; \frac{2}{5} = \frac{2}{5}$$

2. So sánh hai phân số cùng tử số

Quy tắc: Trong hai phân số có cùng tử số:

- +) Phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.
- +) Phân số nào có mẫu số lớn hơn thì phân số đó bé hơn.
- +) Nếu mẫu số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.

Ví dụ:

$$\frac{1}{2} > \frac{1}{5}; \frac{2}{5} < \frac{2}{3}; \frac{5}{6} = \frac{5}{6}$$

Chú ý: Phân so sánh các phân số cùng tử số, học sinh rất hay bị nhầm, các bạn học sinh nên chú ý nhớ và hiểu đúng quy tắc.

3. So sánh các phân số khác mẫu

a) Quy đồng mẫu số

Bước 1: Quy đồng mẫu số hai phân số.

Bước 2: So sánh hai phân số có cùng mẫu số đó.

Bước 3: Rút ra kết luận.

Ví dụ: So sánh hai phân số: $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{4}$

Cách giải:

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 2}{2 \times 2} = \frac{2}{4}; \text{Giữ nguyên phân số } \frac{3}{4}$$

$$\text{Vì } \frac{2}{4} < \frac{3}{4} \text{ nên } \frac{1}{2} < \frac{3}{4}$$

II. Phân số thập phân

Khái niệm: Các phân số có mẫu số là 10; 100; 1000;.. được gọi là các phân số thập phân.

Ví dụ:

Các phân số $\frac{3}{10}, \frac{99}{100}, \frac{123}{1000}$ là các phân số thập phân.

Chú ý: một số phân số có thể viết thành phân số thập phân

III. Phép cộng, phép trừ hai phân số.

a. Cộng, trừ các phân số cùng mẫu số

Quy tắc: Muốn cộng (hoặc trừ) hai phân số cùng mẫu số ta cộng (hoặc trừ) hai tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.

Lưu ý: Sau khi làm phép tính cộng (hoặc trừ) hai phân số, nếu thu được phân số chưa tối giản thì ta phải rút gọn thành phân số tối giản.

b. Cộng, trừ các phân số khác mẫu số

Quy tắc: Muốn cộng (hoặc trừ) hai phân số khác mẫu số ta quy đồng mẫu số hai phân số đó rồi cộng (hoặc trừ) hai phân số đã quy đồng.

c. Tính chất của phép cộng phân số

+ **Tính chất giao hoán:** Khi đổi chỗ các phân số trong một tổng thì tổng của chúng không thay đổi.

+ **Tính chất kết hợp:** Khi cộng một tổng hai phân số với phân số thứ ba thì ta có thể cộng phân số thứ nhất với tổng của hai phân số còn lại.

+ **Cộng với số 0:** Phân số nào cộng với 0 cũng bằng chính phân số đó.

Lưu ý: ta thường áp dụng các tính chất của phép cộng phân số trong các bài tính nhanh.

IV. Ôn tập: phép nhân, phép chia hai phân số.

4.1. Phép nhân hai phân số và các tính chất của phép nhân hai phân số

a) Phép nhân hai phân số

Quy tắc: Muốn nhân hai phân số ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.

Các tính chất của phép nhân phân số

+ **Tính chất giao hoán:** Khi đổi chỗ các phân số trong một tích thì tích của chúng không thay đổi.

+ **Tính chất kết hợp:** Khi nhân một tích hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể nhân phân số thứ nhất với tích của hai phân số còn lại.

+ **Tính chất phân phối:** Khi nhân một tổng hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể nhân lần lượt từng phân số của tổng với phân số thứ ba rồi cộng các kết quả đó lại với nhau.

+ **Nhân với số 1:** Phân số nào nhân với 1 cũng bằng chính phân số đó.

Lưu ý: ta thường áp dụng các tính chất của phép nhân phân số trong các bài tính nhanh.

4.2. Phép chia hai phân số

a) Phân số đảo ngược

Phân số đảo ngược của một phân số là phân số đảo ngược tử số thành mẫu số, mẫu số thành tử số.

b) Phép chia hai phân số

Quy tắc: Muốn chia một phân số cho một phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Phần I. Trắc nghiệm

Bài 1: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Phép so sánh nào dưới đây **không** đúng?

- A. $\frac{2}{3} < \frac{1}{3}$ B. $\frac{7}{3} > \frac{5}{3}$ C. $\frac{6}{11} < \frac{7}{11}$ D. $\frac{98}{100} < \frac{99}{100}$

Câu 2. Các phân số: $\frac{2}{3}$, $\frac{16}{21}$ và $\frac{3}{7}$ được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

- A. $\frac{3}{7}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{16}{21}$ B. $\frac{16}{21}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{3}{7}$ C. $\frac{3}{7}$; $\frac{16}{21}$; $\frac{2}{3}$ D. $\frac{2}{3}$; $\frac{16}{21}$; $\frac{3}{7}$

Câu 3. Số phần bánh Trang, Tuấn, Mai và Ngọc được chia lần lượt là: $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{6}$; $\frac{3}{12}$; $\frac{1}{3}$ chiếc bánh. Vậy hai bạn được chia số phần bánh như nhau là:

- A. Trang và Mai B. Tuấn và Ngọc
C. Mai và Ngọc D. Trang và Tuấn



Câu 4. Cô Ba chia mảnh vườn thành các phần bằng nhau. Cô dùng $\frac{1}{5}$ mảnh vườn để trồng rau, $\frac{1}{2}$ mảnh vườn trồng cây ăn quả và $\frac{3}{10}$ mảnh vườn để trồng hoa. Phần mảnh vườn có diện tích lớn nhất là mảnh vườn trồng loại cây nào?

- A. Cây ăn quả B. Cây hoa C. Cây rau D. Không có đáp án đúng

Câu 5: Tính: $\frac{7}{3} - \frac{4}{3}$

- A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{3}{4}$ C. 1 D. 0

Câu 6: Tính $2 - \frac{5}{6}$

- A. $\frac{6}{7}$ B. $\frac{6}{8}$ C. $\frac{7}{12}$ D. $\frac{7}{6}$

Câu 7: Vườn rau nhà Hà có $\frac{3}{5}$ diện tích trồng rau cải, $\frac{3}{10}$ diện tích trồng rau su hào. Diện tích vườn còn lại để trồng hoa. Hỏi diện tích trồng hoa bằng bao nhiêu phần diện tích trồng vườn?

- A. $\frac{6}{15}$ B. $\frac{9}{10}$ C. $\frac{1}{10}$ D. $\frac{1}{15}$



Câu 8: Vườn hoa quả nhà bác An có $\frac{2}{5}$ diện tích trồng xoài, $\frac{9}{10}$ diện tích trồng nhãn. Hỏi diện tích trồng nhãn nhiều hơn diện tích trồng xoài bao nhiêu phần của diện tích vườn?

- A. $\frac{11}{15}$ B. $\frac{13}{10}$ C. $\frac{7}{10}$ D. $\frac{1}{2}$

Câu 9: Tính $\frac{5}{8} + (\frac{5}{4} - \frac{7}{8})$

- A. 1 B. 0 C. $\frac{3}{8}$ D. $\frac{3}{4}$

Câu 10: Trong một buổi sinh hoạt, chi đội lớp 4A có $\frac{1}{5}$ số đội viên tập hát và $\frac{2}{15}$ số đội viên tham gia bóng đá. Còn lại không tham gia hoạt động gì. Hỏi số đội viên không tham gia bằng bao nhiêu phần số đội viên chi đội?

A. $\frac{1}{15}$

B. $\frac{5}{15}$

C. $\frac{2}{3}$

D. $\frac{3}{15}$

Câu 11: Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{8}{5} \text{ m}^2$. Chiều rộng là $\frac{5}{7} \text{ m}$. Chiều dài của hình chữ nhật đó là

A. $\frac{13}{12} \text{ m}$

B. $\frac{25}{56} \text{ m}$

C. $\frac{40}{35} \text{ m}$

D. $\frac{56}{25} \text{ m}$

Câu 12. Diện tích của hình chữ nhật có chiều dài $\frac{5}{2} \text{ m}$, chiều rộng $\frac{5}{8} \text{ m}$ là :

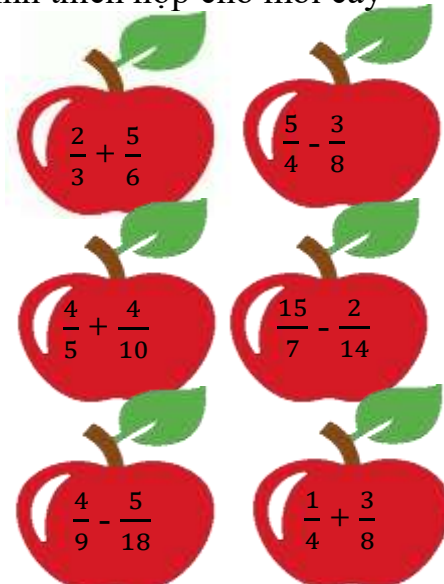
A. 1

B. $\frac{49}{25}$

C. $\frac{25}{4}$

D. $\frac{25}{16}$

Bài 2: Chọn trái táo ghi phép tính thích hợp cho mỗi cây



Bài 3: Chọn kết quả đúng với mỗi phép tính



Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S

- Trong hai phân số có cùng mẫu số thì phân số nào có tử số lớn hơn thì phân số đó bé hơn.
- Phân số có tử số lớn hơn mẫu số là phân số lớn hơn 1; phân số có tử số bé hơn mẫu số là phân số bé hơn 1.
- Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta cộng hai tử số với nhau và cộng hai mẫu số với nhau.
- Muốn trừ hai phân số có cùng mẫu số ta trừ tử số của phân số thứ nhất cho tử số của phân số thứ hai và giữ nguyên mẫu số.

Bài 5: Khoanh tròn vào các phân số thập phân

$$\frac{3}{100}; \frac{19}{4}; \frac{5}{1000}; \frac{7}{10}; \frac{9}{40}; \frac{49}{700}$$

Phần II: Tự luận

Bài 1: Điền dấu > ; < ; = vào chỗ chấm:

$$\frac{9}{5} \dots \frac{8}{5}$$

$$\frac{230}{241} \dots \frac{240}{241}$$

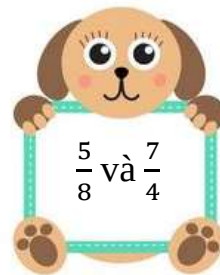
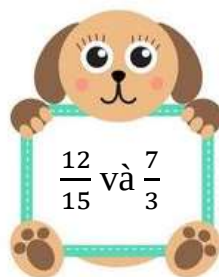
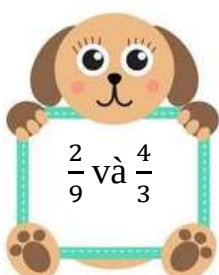
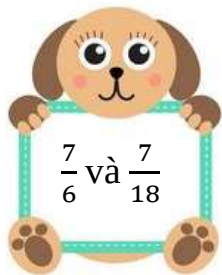
$$\frac{35}{35} \dots 1$$

$$\frac{2}{3} \dots 1$$

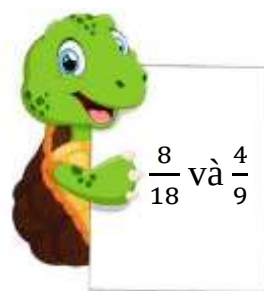
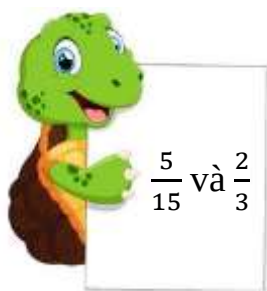
$$\frac{38}{72} \dots \frac{43}{72}$$

$$\frac{6}{5} \dots \frac{5}{6}$$

Bài 2: Quy đồng rồi so sánh các cặp phân số



Bài 3: Rút gọn rồi so sánh các cặp phân số sau:



Bài 4: Không quy đồng mẫu số, hãy so sánh các phân số sau:



a) $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{2}$

b) $\frac{8}{7}$ và $\frac{5}{8}$

c) $\frac{3}{18}$ và $\frac{9}{4}$

d) $\frac{2}{6}$ và $\frac{1}{3}$

Bài 5: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a) $\frac{2}{5}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{8}{35}$

b) $\frac{12}{12}$; $\frac{5}{3}$; $\frac{2}{9}$; $\frac{5}{9}$;

Bài 6: a) Đọc các số thập phân sau:

$\frac{7}{100}$; $\frac{9}{1000}$; $\frac{5}{10}$; $\frac{36}{10}$; $\frac{27}{100}$; $\frac{175}{1000}$

b) Viết các phân số thập phân :

+ Năm phần mười:

+ Chín phần trăm:

+ Mười bảy phần nghìn:

+ Bốn trăm hai mươi ba phần triệu:

+ Chín mươi tám phần trăm:

Bài 7: Điền các số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\frac{3}{4} = \frac{\dots\dots\dots}{100}$$

$$\frac{6}{12} = \frac{\dots\dots\dots}{10}$$

$$\frac{12}{20} = \frac{\dots\dots\dots}{10}$$

$$\frac{20}{100} = \frac{200}{\dots\dots\dots}$$

Bài 8: Chuyển các phân số sau thành phân số thập phân

$\frac{3}{8}$; $\frac{19}{4}$; $\frac{5}{25}$; $\frac{7}{2}$; $\frac{9}{40}$; $\frac{49}{700}$

Bài 9: a) Viết ba phân số thập phân khác nhau và có cùng mẫu số.

b) Viết ba phân số thập phân khác nhau và có cùng mẫu số.

c) Viết ba phân số thập phân bằng nhau và có mẫu số khác nhau.

Bài 10*: Viết 3 phân số thập phân ở giữa các phân số: $\frac{1}{2}$ và $\frac{2}{2}$

Bài 11: Tính:

$$\frac{4}{9} + \frac{5}{18} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{5}{3} - \frac{4}{9} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{13}{3} - \frac{12}{9} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{4}{7} \times \frac{7}{8} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{13}{7} \times \frac{5}{4} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{5}{8} \times \frac{9}{8} = \dots\dots\dots$$



$$2 + \frac{3}{7} = \dots\dots\dots$$

$$3 - \frac{4}{5} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{31}{9} - 3 = \dots\dots\dots$$

$$2 \times \frac{5}{12} = \dots\dots\dots$$

$$6 \times \frac{7}{8} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{10}{9} \times 2 = \dots\dots\dots$$

$$\frac{5}{9} : \frac{2}{3} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{7}{8} : 7 = \dots\dots\dots$$

$$\frac{14}{5} : 6 = \dots\dots\dots$$

$$5 : \frac{1}{7} = \dots\dots\dots$$

Bài 12: Rút gọn rồi tính:

$$\frac{6}{9} - \frac{1}{3} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{10}{21} + \frac{2}{42} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{12}{8} + \frac{3}{4} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{7}{18} + \frac{10}{24} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{34}{56} - \frac{4}{28} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{3}{25} - \frac{12}{50} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{21}{15} + \frac{3}{5} \times \frac{1}{3} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{22}{10} - \frac{2}{5} \times \frac{1}{2} = \dots\dots\dots$$

Bài 13: Thực hiện phép tính:

a) $\frac{3}{2} + \frac{1}{4} - \frac{7}{8}$

b) $\frac{15}{20} - \frac{1}{5} + \frac{9}{4}$

c) $\frac{15}{38} - \frac{5}{19} + \frac{1}{19}$

Bài 14: Tính bằng cách thuận tiện:

a) $\frac{3}{7} + \frac{4}{9} + \frac{4}{7} + \frac{5}{9}$

b) $\frac{1}{5} + \frac{4}{11} + \frac{4}{5} + \frac{7}{11}$

c) $\frac{9}{15} + \frac{12}{30} + \frac{13}{18} + \frac{10}{36}$

d) $\frac{1}{8} + \frac{1}{12} + \frac{6}{16} + \frac{10}{24}$

e) $\frac{3}{5} \times \frac{8}{27} \times \frac{5}{3}$

g) $\frac{5}{7} \times \frac{16}{43} + \frac{5}{7} \times \frac{27}{43}$

h) $\frac{7}{2} \times \frac{15}{7} - \frac{7}{2} \times \frac{1}{7}$

i) $\frac{3}{18} \times \frac{1}{8} + \frac{1}{6} \times \frac{3}{8} + \frac{4}{24} \times \frac{1}{4}$

Bài 15: Điền dấu <, >, =

a) $\frac{4}{9} + \frac{1}{3} \dots \frac{2}{9} + \frac{2}{3}$

b) $\frac{6}{11} + \frac{4}{22} \dots \frac{3}{22} + \frac{5}{22}$

c) $\frac{29}{24} - \frac{3}{8} \dots \frac{1}{6} + \frac{1}{3}$

Bài 16: Một máy cày ngày đầu cày được $\frac{5}{12}$ diện tích cánh đồng, ngày thứ hai cày được $\frac{3}{4}$ diện tích cánh đồng. Hỏi cả hai ngày máy cày cày được bao nhiêu phần diện tích cánh đồng?



Bài 17: Hiền mua vài quyển vở và mấy cái bút. Hiền dùng $\frac{1}{5}$ số tiền tiết kiệm mua vở. Số tiền dùng để mua bút nhiều hơn số tiền mua vở là $\frac{3}{20}$ số tiền tiết kiệm. Hỏi Hiền còn lại bao nhiêu phần số tiền tiết kiệm?



Bài 18: Một cửa hàng có $\frac{13}{15}$ tấn gạo, đã bán đi $\frac{2}{5}$ tấn gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu tấn gạo?

Bài 19: Buổi sáng, Lan có 4 tiết học. Mỗi tiết học kéo dài $\frac{2}{3}$ giờ. Sau hai tiết học, Lan được nghỉ $\frac{1}{6}$ giờ và học hai tiết nữa. Tính tổng thời gian học và thời gian nghỉ của Lan vào buổi sáng.



Bài 20: Mỗi bữa gia đình Lan nấu hết $\frac{3}{7}$ kg gạo. Hỏi trong 1 tuần lễ gia đình bạn Lan nấu hết bao nhiêu ki- lô- gam gạo, biết một ngày gia đình Lan nấu cơm hai lần?

Bài 21: Tìm một phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 45, tử số bé hơn mẫu số 7 đơn vị.

Bài 22: Tìm một phân số lớn hơn $\frac{5}{7}$ và bé hơn $\frac{6}{7}$.

Bài 23: Tìm 3 phân số lớn hơn $\frac{4}{5}$ và bé hơn 1

Bài 24: a. Hãy viết tất cả các phân số có tích của tử số và mẫu số là 100.
b. Viết các phân số đó theo thứ tự tăng dần.

Bài 25: Hãy viết phân số $\frac{7}{12}$ dưới dạng tổng của hai phân số có tử số là 1, mẫu số khác nhau.

Bài 26 : Tìm một phân số biết nếu lấy phân số đó trừ đi $\frac{2}{5}$ thì được kết quả là 5

